

Số: 09 /2014/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 25 tháng 7 năm 2014

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**  
**KHOÁ VI, KỲ HỌP THỨ 12**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương hướng dẫn trình tự lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công quốc gia và kinh phí khuyến công địa phương;

Xét Tờ trình số 2294/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh kèm theo Đề án về chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua chính sách khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với các nội dung chủ yếu như sau:

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp—tiểu thủ công nghiệp bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Khuyến khích sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp. Nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh của các cơ sở công nghiệp nông thôn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế và xuất khẩu hàng hóa.

**2. Các chỉ tiêu cụ thể**

Phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp tỉnh bình quân giai đoạn 2015 - 2020 đạt 15-16%/năm, giai đoạn 2021-2025 đạt 12-13%/năm. Nâng tỷ trọng ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế GDP của tỉnh đến năm 2020 chiếm 31 - 32% và giữ ổn định đến năm 2025. Tạo việc làm bình quân trong ngành công nghiệp đến năm 2020 khoảng 4.440 lao động/năm và đến năm 2025

khoảng 4.310 lao động/năm. Thu hút nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp để thực hiện các đề án khuyến công năm 2015 đạt 20 tỷ đồng, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 125 tỷ đồng và giai đoạn 2021 - 2025 đạt 150 tỷ đồng.

## II. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH KHUYẾN CÔNG

### 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

### 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn;

- Các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động dịch vụ khuyến công.

### 3. Ngành, nghề được hưởng chính sách khuyến công

- Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.

- Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

- Công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ sản xuất gạch đất sét nung).

- Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, linh kiện; lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

- Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp.

### 4. Điều kiện được hưởng chính sách khuyến công

- Đúng ngành nghề sản xuất và nội dung hỗ trợ theo quy định.

- Nội dung đăng ký hỗ trợ khuyến công chưa được hỗ trợ từ các nguồn kinh phí khác của Nhà nước.

- Thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

- Có đề án khuyến công theo quy định và đảm bảo kinh phí đối ứng để triển khai thực hiện đề án.

### 5. Nguyên tắc ưu tiên

#### a) Địa bàn ưu tiên

- Các địa bàn được ưu tiên theo thứ tự: huyện đảo Cồn Cỏ, huyện Đakrông và Hướng Hóa (nhóm 1); các huyện: Gio Linh, Vĩnh Linh, Cam Lộ, Triệu Phong và Hải Lăng (nhóm 2); thị xã Quảng Trị và thành phố Đông Hà (nhóm 3).

- Các xã điểm trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

#### b) Ngành nghề ưu tiên

- Sản xuất các sản phẩm trong danh mục sản phẩm công nghiệp chủ lực, công nghiệp trọng điểm của tỉnh được phê duyệt, các sản phẩm công nghiệp

nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh được bình chọn, các sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

- Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên vật liệu tại chỗ (nguyên vật liệu chính để sản xuất được thu mua trên địa bàn tỉnh chiếm trên 50% giá trị nguyên vật liệu sử dụng).

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp hỗ trợ.

c) Các lĩnh vực ưu tiên khác

- Các đề án hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

- Các đề án đầu tư phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp thuộc các chương trình, quy hoạch, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các đơn vị có đề án và sử dụng tối thiểu từ 20 lao động trở lên đối với thành phố Đông Hà, thị xã Quảng Trị; 10 lao động đối với huyện Đảo Cồn Cỏ và 15 lao động trở lên đối với các huyện còn lại. Trường hợp sử dụng lao động là người khuyết tật thì 01 người khuyết tật được tính bằng 02 người bình thường.

- Các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư có cam kết di dời vào các khu, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp-làng nghề.

d) Nguyên tắc xét ưu tiên: Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể theo quy định của Đề án trình.

6. Các nội dung và mức chi kinh phí khuyến công

a) Hỗ trợ khởi sự, thành lập và nâng cao năng lực cơ sở công nghiệp nông thôn:

- Tư vấn lập dự án đầu tư, thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại các địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

- Thuê tư vấn quản lý sản xuất-tài chính-kế toán-nhân lực- marketing; tư vấn công nghệ - thiết bị mới; tư vấn, hướng dẫn về chính sách đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư, khoa học công nghệ, tài chính - tín dụng và các chính sách ưu đãi khác của Nhà nước. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

- Tổ chức các lớp đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp. Mức chi áp dụng theo Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21/9/2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/hội, chi hội và không quá 50 triệu đồng/hiệp hội;

- Hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/cụm liên kết.

b) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến và phát triển sản phẩm mới.

- Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất hay sản xuất sản phẩm mới nhằm nhân rộng mô hình. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

- Nhận chuyển giao công nghệ, kỹ thuật sản xuất tiên tiến; đổi mới, ứng dụng máy móc, thiết bị hiện đại vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, tiết kiệm nguyên vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở.

- Phổ biến tuyên truyền, nhân rộng các cơ sở đang hoạt động có hiệu quả để các tổ chức cá nhân khác học tập. Mức hỗ trợ tối đa không quá 80 triệu đồng/mô hình.

#### c) Hỗ trợ đào tạo lao động

Các cơ sở có nhu cầu đào tạo (tối thiểu 20 lao động đối với thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị; 10 lao động đối với huyện Đảo Cồn Cỏ và 15 lao động đối với các huyện còn lại. Trường hợp lao động là người khuyết tật thì 01 người được tính bằng 02 người) gắn với việc sử dụng lao động sau đào tạo. Việc đào tạo lao động được thực hiện theo hình thức đào tạo nghề ngắn hạn, gắn lý thuyết với thực hành và được hỗ trợ tối đa 06 tháng/khóa đào tạo:

- Đào tạo nghề tại các cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 500.000 đồng/người/tháng.

- Đào tạo theo hình thức gửi lao động đi đào tạo tại các tỉnh, thành trong nước. Mức hỗ trợ tối đa 800.000 đồng/người/tháng.

- Đối với các nghề nhân mở các lớp dạy nghề, truyền nghề cho lao động địa phương. Mức hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/người/tháng nhưng không quá 1.000.000 đồng/người/khóa đào tạo.

#### d) Hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp

- Tư vấn, đánh giá sản xuất sạch hơn và áp dụng kỹ thuật sản xuất sạch hơn cho các cơ sở. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

- Áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở.

- Tổ chức tập huấn, hội thảo, tuyên truyền, phát hành các tài liệu, tờ rơi, ấn phẩm nhằm nâng cao nhận thức và năng lực ứng dụng sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp. Mức chi áp dụng thực hiện theo Thông tư số 221/2012/TTLT-BTC-BCT ngày 24/12/2012 và chế độ tài chính hiện hành.

#### đ) Hỗ trợ về bảo hộ thương hiệu, kiểu dáng công nghiệp

Tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì, nhãn hiệu; xây dựng, đăng ký bảo hộ, quản lý và phát triển nhãn hiệu, thương hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghiệp sản phẩm. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 35 triệu đồng/thương hiệu hoặc kiểu dáng công nghiệp.

#### e) Hỗ trợ về thị trường, tiêu thụ sản phẩm

- Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại trong nước và nước ngoài. Hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi phí thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng, vận chuyển, trình diễn sản phẩm.

- Cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước được hỗ trợ tối đa 80% chi phí thuê gian hàng và 50% chi phí vận chuyển hàng hóa tham gia hội chợ.

- Các cơ sở công nghiệp nông thôn, tổ chức dịch vụ khuyến công đầu tư các phòng trưng bày, giới thiệu quảng bá sản phẩm, xúc tiến thương mại hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống, sản phẩm công nghiệp nông thôn gắn với du lịch và các trung tâm thương mại. Mức hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/phòng trưng bày.

- Tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. Mức chi không quá 80 triệu đồng/lần.

g) Hỗ trợ phát triển cụm công nghiệp, điểm công nghiệp-làng nghề và di dời cơ sở gây ô nhiễm môi trường

- Lập quy hoạch chi tiết các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 400 triệu đồng/cụm công nghiệp và không quá 200 triệu đồng/điểm công nghiệp - làng nghề.

- Hỗ trợ tư vấn, lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư có cam kết di dời vào các khu, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp - làng nghề. Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị trong 02 năm đầu nhưng không quá 200 triệu đồng/cơ sở. Nếu cơ sở không sử dụng nguồn vốn vay để thực hiện di dời thì mức hỗ trợ tối đa 7% kinh phí để đầu tư nhà, xưởng, máy móc thiết bị nhưng không quá 150 triệu đồng/cơ sở.

h) Quản lý chương trình, đề án khuyến công và nâng cao năng lực thực hiện hoạt động khuyến công.

- Xây dựng các chương trình, đề án, quản lý chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu các đề án khuyến công;

- Xây dựng các chương trình, tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác khuyến công;

- Tổ chức các đoàn khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước về hoạt động khuyến công; tổ chức các hội thảo chuyên đề, hội nghị đánh giá, tổng kết hoạt động khuyến công;

- Xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin, ấn phẩm, tờ rơi, tờ gấp; trang thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu về hoạt động khuyến công và ngành công thương;

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh và cán bộ khuyến công cấp huyện;

Mức chi được áp dụng thực hiện theo khoản 1 và điểm s khoản 2 Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2014/TTLT-BTC-BCT ngày 18/02/2014 của Bộ Tài chính và Bộ Công thương. Nội dung và kinh phí thực hiện cụ thể do cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định hiện hành.

i) Chính sách về khen thưởng

Hàng năm và từng giai đoạn 05 năm, các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh được xem xét, đề nghị khen thưởng. Mức chi khen thưởng theo quy định hiện hành.

## 7. Kinh phí khuyến công

Kinh phí khuyến công địa phương sử dụng nguồn ngân sách trên địa bàn tỉnh thực hiện như sau:

- Năm 2015 bố trí kinh phí thực hiện chính sách là 4.300 triệu đồng (ngân sách tỉnh bố trí 2.800 triệu đồng; ngân sách cấp huyện bố trí 1.500 triệu đồng);

- Giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến khoảng 30.000 triệu đồng, bình quân 6.000 triệu đồng/năm. (ngân sách tỉnh bố trí dự kiến bình quân 3.900 triệu đồng/năm; ngân sách cấp huyện bố trí dự kiến bình quân 2.100 triệu đồng/năm);

- Giai đoạn 2021 - 2025 dự kiến mức tăng bình quân khoảng 10,5%/năm;

Hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách mỗi cấp để bố trí kinh phí khuyến công đảm bảo năm sau cao hơn năm trước. Ngoài ra, kết hợp huy động thêm nguồn kinh phí từ các nhà tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện chính sách. Các huyện, thị xã, thành phố đảm bảo bố trí kinh phí khuyến công không thấp hơn 80 triệu đồng/địa bàn (không bao gồm chi bộ máy khuyến công cơ sở).

## 8. Tổ chức hệ thống khuyến công

a) Cấp tỉnh: Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

b) Cấp huyện: Mỗi huyện, thị xã, thành phố bố trí 02 người làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn thuộc Phòng Kinh tế Hạ tầng hoặc Phòng Kinh tế của các huyện, thị xã, thành phố để làm công tác khuyến công.

## III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp đối với hoạt động khuyến công trên địa bàn. Kiện toàn tổ chức bộ máy, nhân sự đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về khuyến công.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng và phê duyệt chương trình, quy định về hoạt động khuyến công; phân công hướng dẫn triển khai thực hiện các quy định của chính sách. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn quản lý.

3. Thực hiện chính sách phát triển ngành nghề nông thôn gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, phát huy thế mạnh từng vùng và bảo vệ môi trường.

4. Hỗ trợ có chọn lọc cơ sở trong làng nghề để làm đầu tàu phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn đi đôi với việc hình thành các hội ngành nghề tạo ra sự hợp tác và cạnh tranh lành mạnh trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh các chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống với đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường.

5. Phân cấp mạnh cho địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, vận động khuyến khích và hướng dẫn nhân dân thực hiện các chương trình khuyến công, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển công nghiệp nông thôn gắn với thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Cụ thể hóa các thủ tục để nhân dân dễ tiếp cận chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

6. Cần có sự ưu tiên khuyến khích và tăng cường các hoạt động hỗ trợ ứng dụng, phát triển khoa học công nghệ trong hoạt động sản xuất tại các làng nghề nông thôn, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tại làng nghề tham gia ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tập huấn, bồi dưỡng cán bộ về ngành nghề nông thôn, thu hút các nghệ nhân tham gia các hoạt động đào tạo, truyền nghề cho thế hệ kế cận, bảo tồn làng nghề truyền thống.

**Điều 2.** Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 12b/2004/NQ-HĐ ngày 15 tháng 3 năm 2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Thông qua cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn.

**Điều 3.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 25 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ Công Thương; Bộ TC.
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, KTNS.

399b



**CHỦ TỊCH**

**Lê Hữu Phúc**